

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Tất cả các chỉ số giá bông cơ bản đều tăng trong suốt tháng Hai rồi giảm vào đầu tháng Ba.

- Giá hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng Năm tăng từ 85 xu/lb vào tháng trước lên 94 xu/lb vào ngày 24 tháng Hai. Giá bông sau đó giảm trong cuối tháng Hai và đầu tháng Ba xuống 88 xu/lb. Vào ngày 9 tháng Ba, ngày mà USDA công bố báo cáo mới nhất, giá bông giảm xuống 84 xu/lb.
- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 NY/ICE, chỉ số thể hiện kỳ vọng giá bông sau thu hoạch vụ 2021/22, tăng từ 80 xu/lb vào tháng trước lên 88 xu/lb vào ngày 24 tháng Hai. Giá hợp đồng tháng 12 sau đó không giảm giá sâu như hợp đồng tháng Năm, chỉ xuống mức 85 xu/lb. Vào ngày 9 tháng Ba, giá hợp đồng tháng 12 giảm mạnh, xuống 81 xu/lb.
- Chỉ số A cũng tăng từ 90 xu/lb trong tháng trước lên 99 xu/lb vào ngày 25 tháng Hai. Kể từ đó, chỉ số A giảm liên tục xuống 93 xu/lb.
- Chỉ số giá bông giao ngay Trung Quốc (CC 3128B), theo giá ngoại tệ, tăng từ 110 lên 117 xu/lb trong giai đoạn đầu tháng Hai đến đầu tháng Ba. Theo giá nội tệ, chỉ số CC tăng từ 15.600 lên 16.700 RMB/tấn. Trong những giao dịch gần đây, chỉ số CC giảm xuống còn 115 xu/lb, tương đương 16.300 RMB/tấn. Trong tháng rồi, tỷ giá đồng RMB so với đồng USD lần lượt tăng rồi lại giảm trong khoảng 6,44 đến 6,50 RMB/USD.
- Giá bông Ấn độ (Shankar số 6) tương đối ổn định. Theo giá ngoại tệ, giá bông tăng theo thị trường NY/ICE, nhưng chỉ tăng từ 76 lên 80 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ mức 43.500 lên 45.800 INR/candy và vẫn giữ mức giá đó. Tỷ giá đồng INR ổn định so với đồng USD, dao động ở mức 73 INR/USD.
- Giá bông Pakistan giao ngay tăng liên tục. Trong khoảng từ đầu tháng Hai đến hiện tại, giá bông tăng từ 81 lên 95 xu/lb theo giá ngoại tệ. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 10.800 lên 12.200 PKR/maund. Tỷ giá đồng Rupee Pakistan ổn định so với đồng USD, dao động ở mức 158 PKR/USD.

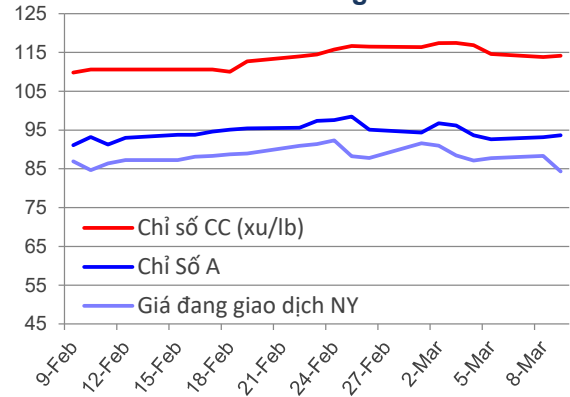
CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Mặc dù thị trường NY/ICE có những điều chỉnh rất mạnh, nhưng nguyên nhân của việc giá bông giảm vẫn chưa được thể hiện rõ trong báo cáo của USDA. Theo báo cáo này, sản lượng toàn cầu dự kiến vụ 2020/21 được điều chỉnh giảm nhẹ (-827.000 kiện, còn 113,3 triệu kiện) và lượng tiêu thụ toàn cầu dự kiến vụ 2020/21 tăng nhẹ (+255.000 kiện, đạt 117,5 triệu kiện). Những điều chỉnh trước đây đã làm giảm lượng tồn kho đầu kỳ vụ 2020/21 (-87.000 kiện, còn 98,8 triệu kiện). Sản lượng giảm, lượng tiêu thụ tăng và tồn kho đầu kỳ giảm đã làm cho lượng tồn kho cuối kỳ vụ 2020/21 giảm 1,1 triệu kiện (còn 94,6 triệu kiện). Mức tồn kho này vẫn đứng thứ tư trong các mức tồn kho kỳ lục.

Ở phạm vi quốc gia, sản lượng được điều chỉnh mạnh ở Brazil (-500.000 kiện, còn 11,5 triệu kiện) và Mỹ (giảm 253.000 kiện, còn 14,7 triệu kiện).

Lượng tiêu thụ được điều chỉnh mạnh ở Mỹ (-100.000 kiện, còn 2,3 triệu kiện), Bangladesh (+100.000 kiện, đạt 7,5 triệu kiện), Pakistan (+100.000 kiện, đạt 10,3 triệu kiện), Việt Nam (+100.000 kiện, đạt 6,8 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (+200.000 kiện, đạt 7,5 triệu kiện).

Thị Trường NY, Chỉ Số A, và Chỉ Số CC Tăng Rồi Giảm



Dữ liệu giá gần đây

| xu/lb | Giá trị mới nhất (T3 9) | Tháng mới nhất (T2) | 12 tháng qua |
|------------------------|-------------------------|---------------------|--------------|
| Giá đang giao dịch NY | 84,3 | 86,5 | 66,7 |
| Chỉ Số A | 93,6 | 92,8 | 74,0 |
| Chỉ số CC | 114,2 | 111,1 | 88,7 |
| Giá giao ngay Ấn Độ | 80,5 | 77,9 | 66,1 |
| Giá giao ngay Pakistan | 95,8 | 84,7 | 69,1 |

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).
Giá thiếu có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

| triệu tấn | 2020/21 | | |
|-------------------|---------|---------|---------|
| | 2019/20 | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Tồn đầu kỳ | 17,4 | 21,5 | 21,5 |
| Sản lượng | 26,6 | 24,9 | 24,7 |
| Nhà máy sử dụng | 22,3 | 25,5 | 25,6 |
| Tồn cuối kỳ | 21,5 | 20,8 | 20,6 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 96,3% | 81,7% | 80,5% |

Bảng cân đối Trung Quốc

| triệu tấn | 2020/21 | | |
|-------------------|---------|---------|---------|
| | 2019/20 | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Tồn đầu kỳ | 7,8 | 8,0 | 8,0 |
| Sản lượng | 5,9 | 6,3 | 6,3 |
| Nhập khẩu | 1,6 | 2,4 | 2,4 |
| Nhà máy sử dụng | 7,2 | 8,6 | 8,6 |
| Xuất khẩu | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Tồn cuối kỳ | 8,0 | 8,1 | 8,1 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 111,3% | 94,1% | 94,1% |

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

| triệu tấn | 2020/21 | | |
|--------------------------|---------|---------|---------|
| | 2019/20 | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Tồn đầu kỳ | 9,6 | 13,5 | 13,5 |
| Sản lượng | 20,7 | 18,5 | 18,4 |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Nhà máy sử dụng | 15,2 | 16,9 | 17,0 |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 1,6 | 2,4 | 2,4 |
| Tồn cuối kỳ | 13,5 | 12,7 | 12,5 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 80,7% | 65,9% | 64,4% |

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

Giao dịch thương mại toàn cầu dự kiến tăng 610.000 kiện, đạt 44,5 triệu kiện. Nếu con số này trở thành hiện thực, đây sẽ là lượng giao dịch cao thứ tư trong lịch sử và cao nhất kể từ vụ 2012/13. Các quốc gia có lượng nhập khẩu thay đổi gồm Bangladesh (+200.000 kiện, đạt 7,2 triệu kiện), Pakistan (+200.000 kiện, đạt 5,2 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (+200.000 kiện, đạt 4,8 triệu kiện). Lượng xuất khẩu thay đổi đáng kể ở Úc (-100.000 kiện, còn 1,4 triệu kiện) và Ấn Độ (+700.000 kiện, đạt 5,7 triệu kiện).

TỔNG QUAN GIÁ

Giá bông giảm gần đây trùng hợp với thời điểm lượng xuất khẩu bông Mỹ giảm. Mặc dù COVID tạo ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực cho nền kinh tế toàn cầu, số liệu xuất khẩu bình quân trong bốn tuần kể từ tháng Chín đã liên tục cao hơn so với các chỉ số trung bình cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên vào đầu tháng Hai, điều này đã thay đổi và chỉ số này đã giảm thấp hơn mức cùng kỳ năm ngoái trong vài tuần liên tiếp. Xuất khẩu giảm đi là do giá tăng mạnh vào đầu tháng Hai.

Chỉ số xuất khẩu bình quân trong bốn tuần hiện tại vẫn cao hơn so với vụ 2019/20. Tổng xuất khẩu đến thời điểm hiện tại trong vụ đã cao hơn cùng kỳ năm ngoái 20%. Điều này có thể xảy ra là do xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh. Xuất khẩu bông Mỹ sang Trung Quốc tăng 300% tính đến thời điểm hiện tại. Ngoại trừ Mexico (tăng 23% so với cùng kỳ), xuất khẩu bông Mỹ sang mười thị trường chủ lực giảm bằng hoặc nhiều hơn 20%.

Lượng cầu bông Mỹ tăng mạnh từ Trung Quốc là một trong những yếu tố hấp thụ lượng tồn kho bông Mỹ tăng trong vụ mùa trước (tăng từ 4,9 lên 7,3 triệu kiện giữa vụ 2018/19 và 2019/20). Một yếu tố nữa là tình hình thời tiết không thuận lợi trong vụ mùa năm nay tại Mỹ. Theo báo cáo của USDA từ tháng Tám, sản lượng bông Mỹ vụ 2020/21 giảm khoảng 3,4 triệu kiện.

Tồn kho cuối kỳ hiện tại của Mỹ vụ 2020/21 đạt khoảng 4,2 triệu kiện. Lượng tồn kho này tương đương với vụ 2017/18 (khi chỉ số NY/ICE dao động trung bình ở mức 79 xu/lb) nhưng cao hơn mức trung bình trong thập kỷ trước (từ 2009/10 đến 2016/17).

Nếu sản lượng bông Mỹ giảm là một yếu tố làm giá tăng, thì tình hình thời tiết và xuất khẩu tại đây có thể là yếu tố quan trọng tác động đến giá bông vụ 2021/22. Tình hình hạn hán đã diễn ra ở Tây Texas, và La Nina xảy ra ở khu vực Thái Bình Dương. La Nina làm cho thời tiết nóng và khô hơn ở các bang miền nam của Mỹ, và có thể làm trầm trọng hơn tình hình hạn hán tại Tây Texas. Thêm vào đó, La Nina cũng thường đi kèm với hoạt động mạnh và nhiều hơn của bão ở khu vực Đại Tây Dương. Bất kỳ diễn biến nào kể trên cũng ảnh hưởng không tốt đến sản lượng bông Mỹ.

Lượng tiêu thụ bông Mỹ cũng gặp phải một ít vấn đề. Lượng đơn hàng và giao hàng xuất khẩu tăng, tuy nhiên thị trường chủ yếu vẫn là Trung Quốc. Thỏa thuận Ban đầu vẫn còn hiệu lực, Trung Quốc dự kiến sẽ tăng mua hàng nông sản của Mỹ với giá trị khoảng 7 tỷ USD trong năm 2021. Tác động kết hợp của sản lượng sụt giảm và lượng nhập khẩu bông tăng từ Trung Quốc gợi ý rằng nguồn cung bông Mỹ có thể sẽ hạn chế trong năm tới. Tuy nhiên, căng thẳng thương mại Mỹ-Trung vẫn còn hiện hữu. Nếu thỏa thuận thương mại bị hủy bỏ, điều đó sẽ có tác động rất lớn đến xuất khẩu bông Mỹ và giá bông.

Sản lượng bông toàn cầu

| triệu tấn | 2019/20 | 2020/21 | |
|---------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Trung Quốc | 5,9 | 6,3 | 6,3 |
| Ấn Độ | 6,4 | 6,3 | 6,3 |
| Mỹ | 4,3 | 3,3 | 3,2 |
| Brazil | 3,0 | 2,6 | 2,5 |
| Pakistan | 1,3 | 1,0 | 1,0 |
| Các nước khác | 5,5 | 5,4 | 5,4 |
| Thế giới | 26,6 | 24,9 | 24,7 |

Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu tấn | 2019/20 | 2020/21 | |
|---------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Trung Quốc | 7,2 | 8,6 | 8,6 |
| Ấn Độ | 4,4 | 5,3 | 5,3 |
| Pakistan | 2,0 | 2,2 | 2,2 |
| Bangladesh | 1,5 | 1,6 | 1,6 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 1,4 | 1,6 | 1,6 |
| Các nước khác | 5,9 | 6,2 | 6,2 |
| Thế giới | 22,3 | 25,5 | 25,6 |

Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn | 2019/20 | 2020/21 | |
|---------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Mỹ | 3,4 | 3,4 | 3,4 |
| Brazil | 1,9 | 2,2 | 2,2 |
| Ấn Độ | 0,7 | 1,1 | 1,2 |
| Úc | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Hạ Lạp | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Các nước khác | 2,4 | 2,3 | 2,3 |
| Thế giới | 9,0 | 9,6 | 9,7 |

Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn | 2019/20 | 2020/21 | |
|---------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Trung Quốc | 1,6 | 2,4 | 2,4 |
| Bangladesh | 1,6 | 1,5 | 1,6 |
| Việt Nam | 1,4 | 1,5 | 1,5 |
| Pakistan | 0,9 | 1,1 | 1,1 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| Các nước khác | 2,4 | 2,1 | 2,1 |
| Thế giới | 8,9 | 9,6 | 9,7 |

Tồn cuối kỳ thế giới

| triệu tấn | 2019/20 | 2020/21 | |
|---------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Trung Quốc | 8,0 | 8,1 | 8,1 |
| Ấn Độ | 3,8 | 3,9 | 3,8 |
| Brazil | 3,1 | 2,9 | 2,8 |
| Mỹ | 1,6 | 0,9 | 0,9 |
| Pakistan | 0,7 | 0,6 | 0,6 |
| Các nước khác | 4,2 | 4,4 | 4,4 |
| Thế giới | 21,5 | 20,8 | 20,6 |

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến marketinformation@cottoninc.com

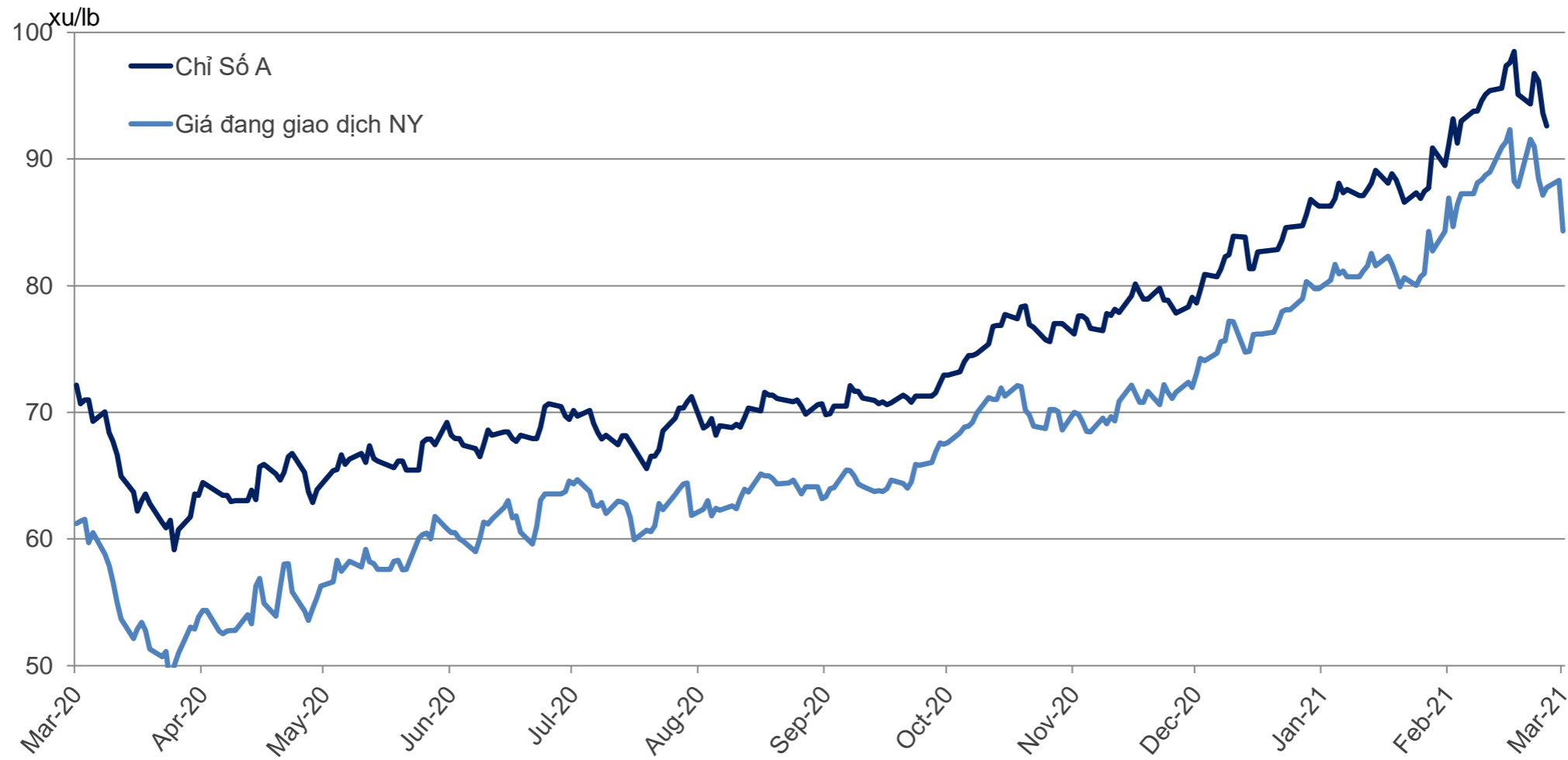
Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

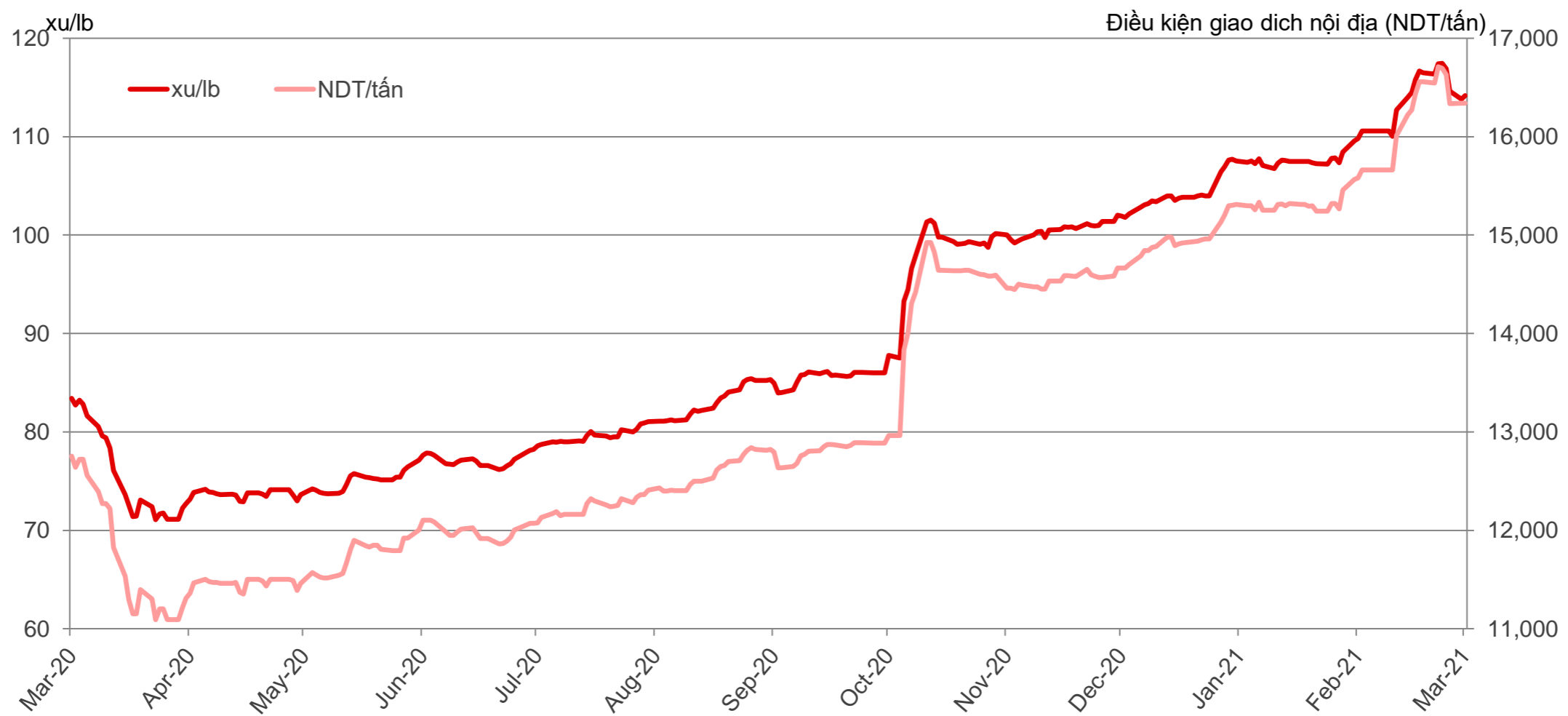
Danh sách các biểu đồ và bảng

| | | | | |
|------------|-----------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|
| Hàng Ngày | Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY | Giá Trung Quốc (chỉ số CC) | Giá giao ngay Ấn Độ | Giá giao ngay Pakistan |
| Hàng Tháng | Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY | Giá Trung Quốc (chỉ số CC) | Giá giao ngay Ấn Độ | Giá giao ngay Pakistan |
| Bảng biểu | Bảng cân đối (kiện) | Bảng cân đối (tấn) | Cung và Cầu (kiện) | Cung và Cầu (tấn) |

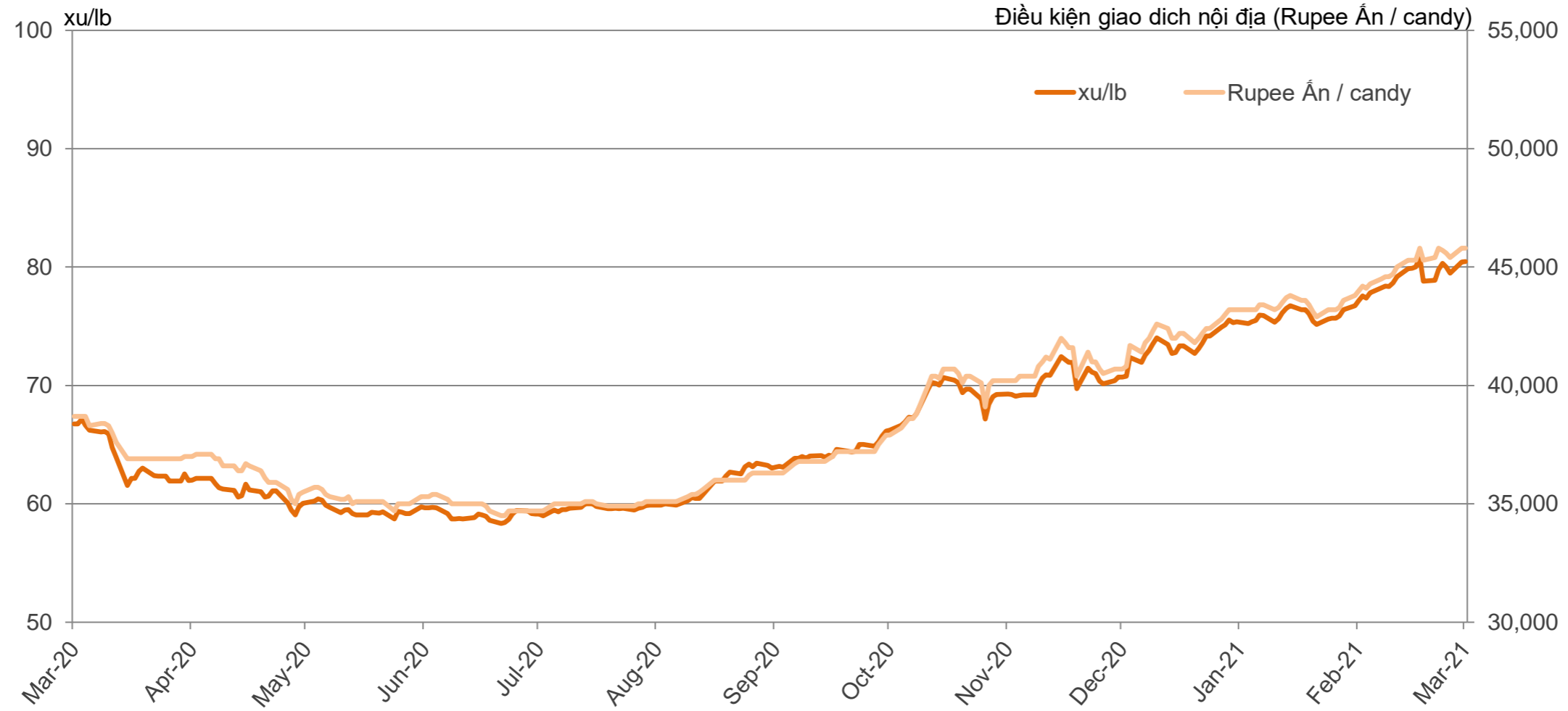
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



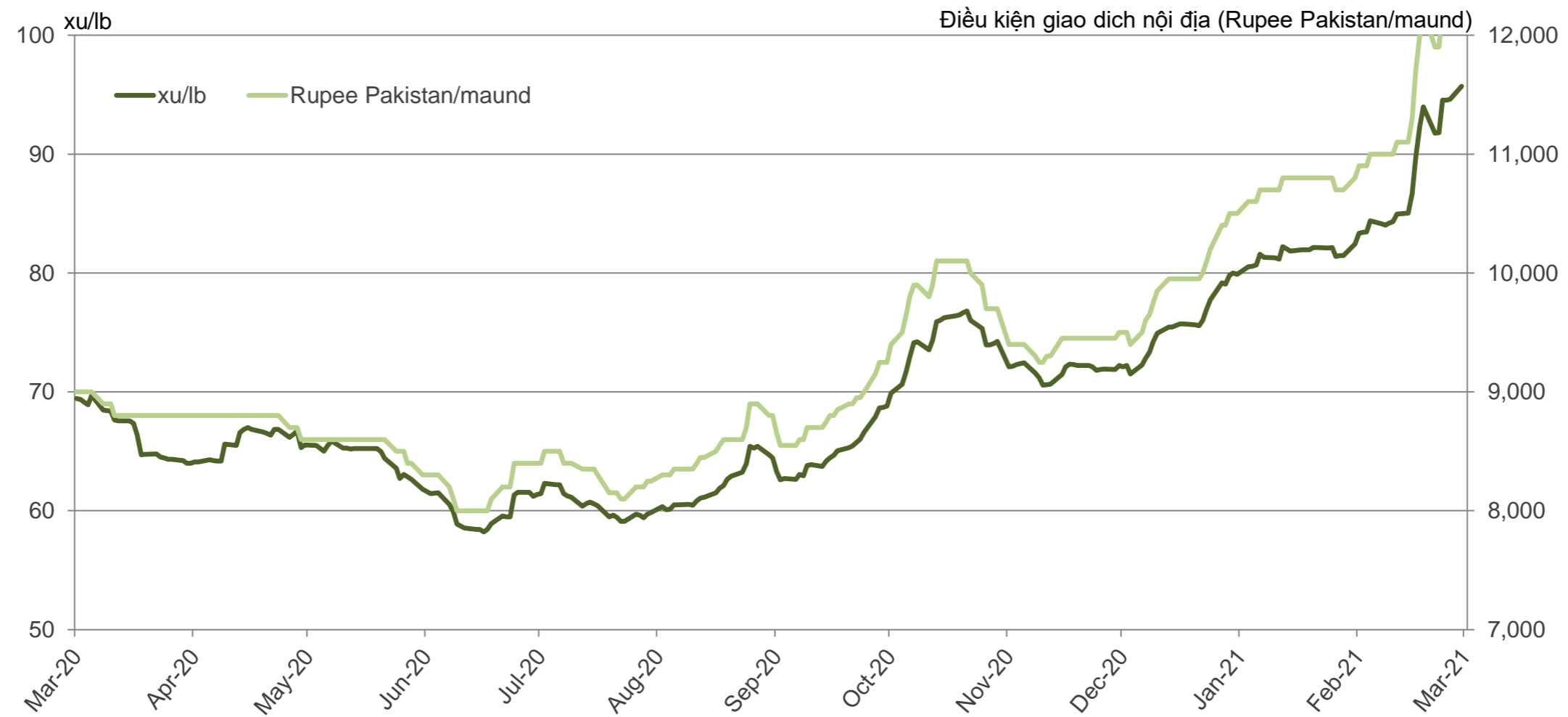
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

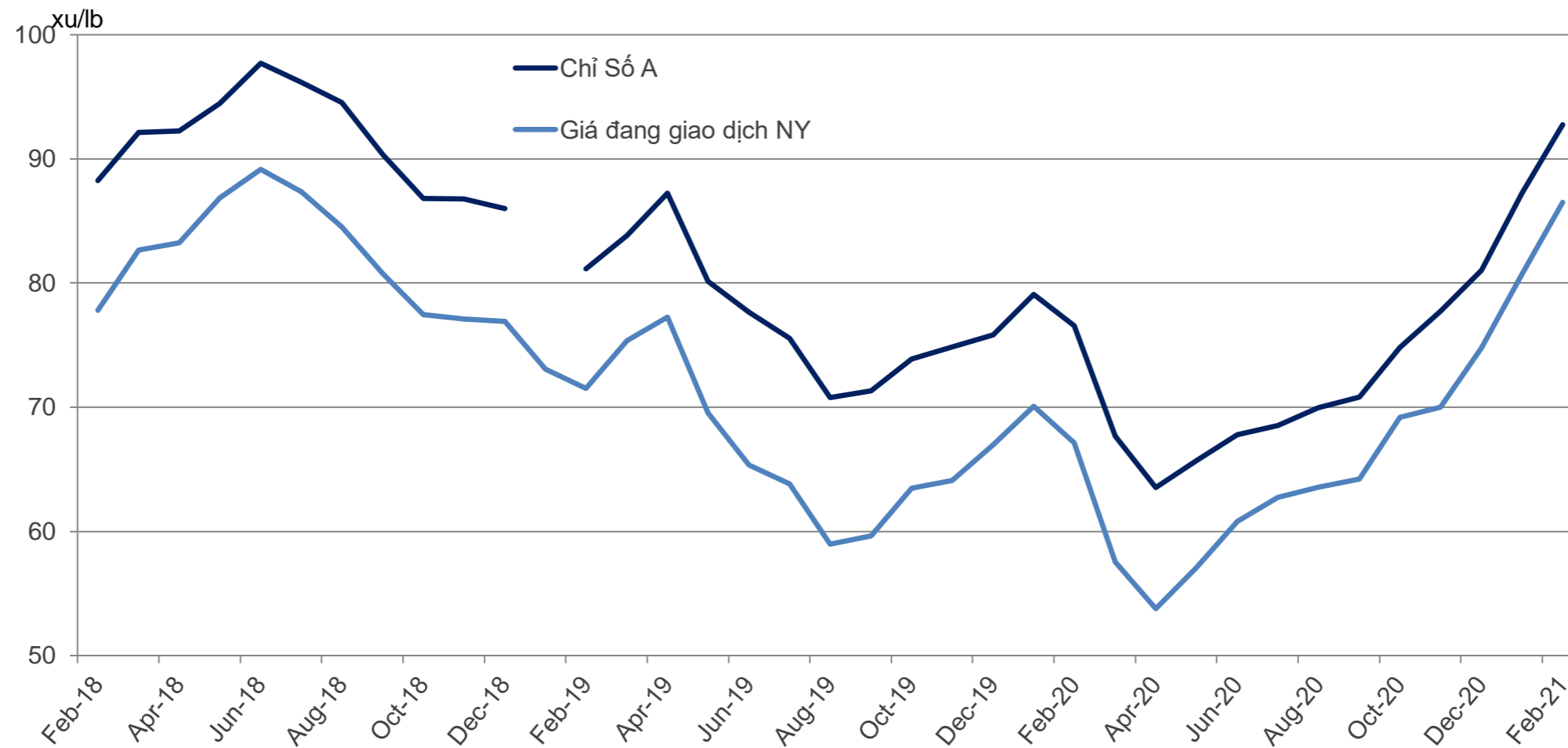


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

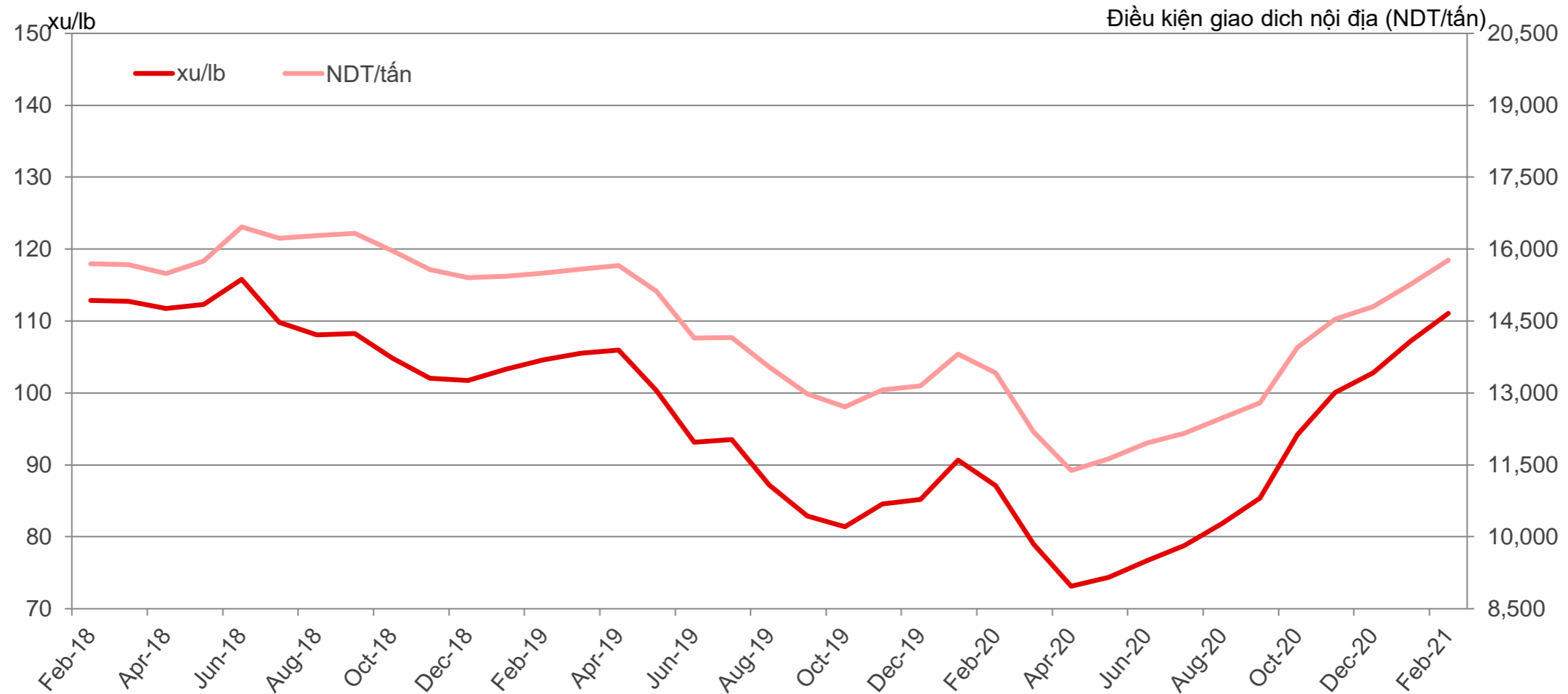


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

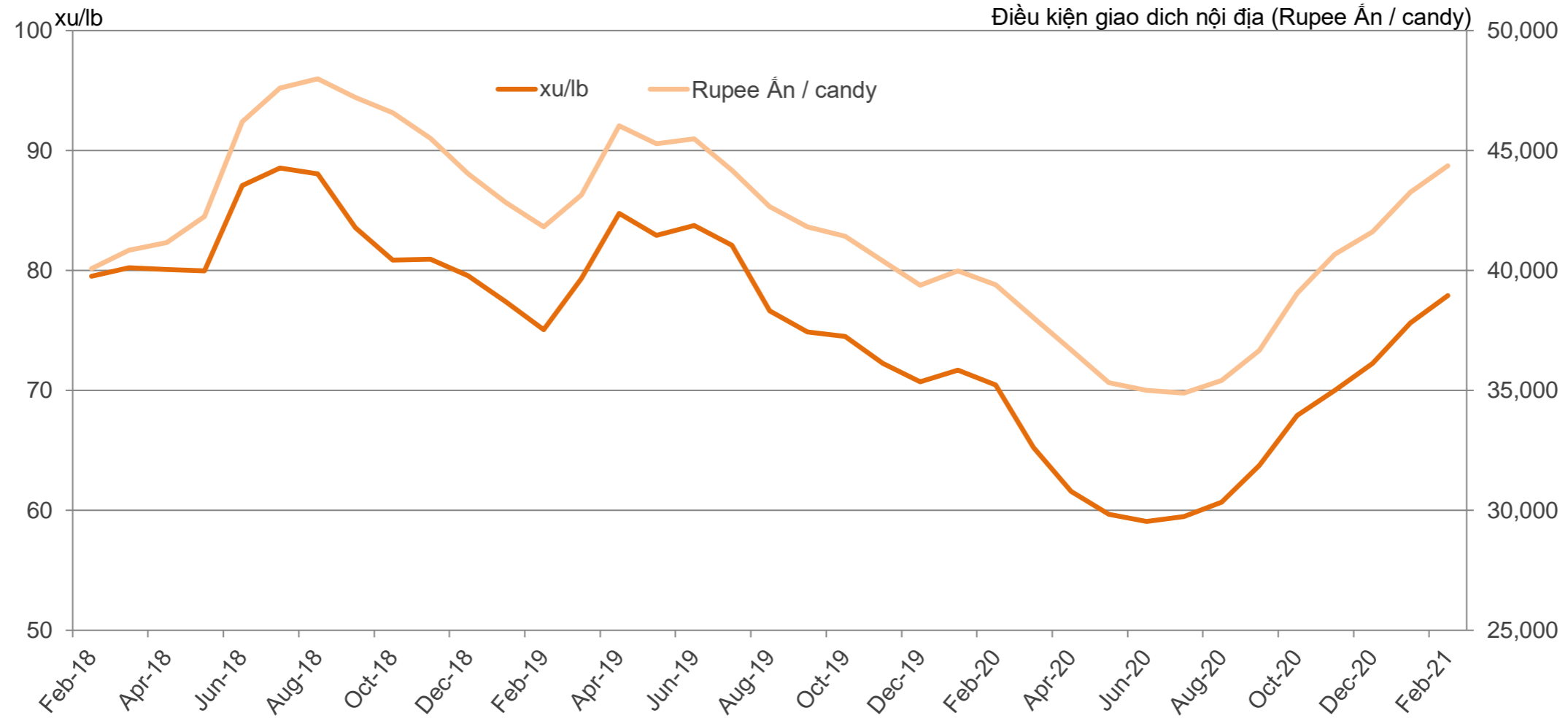


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

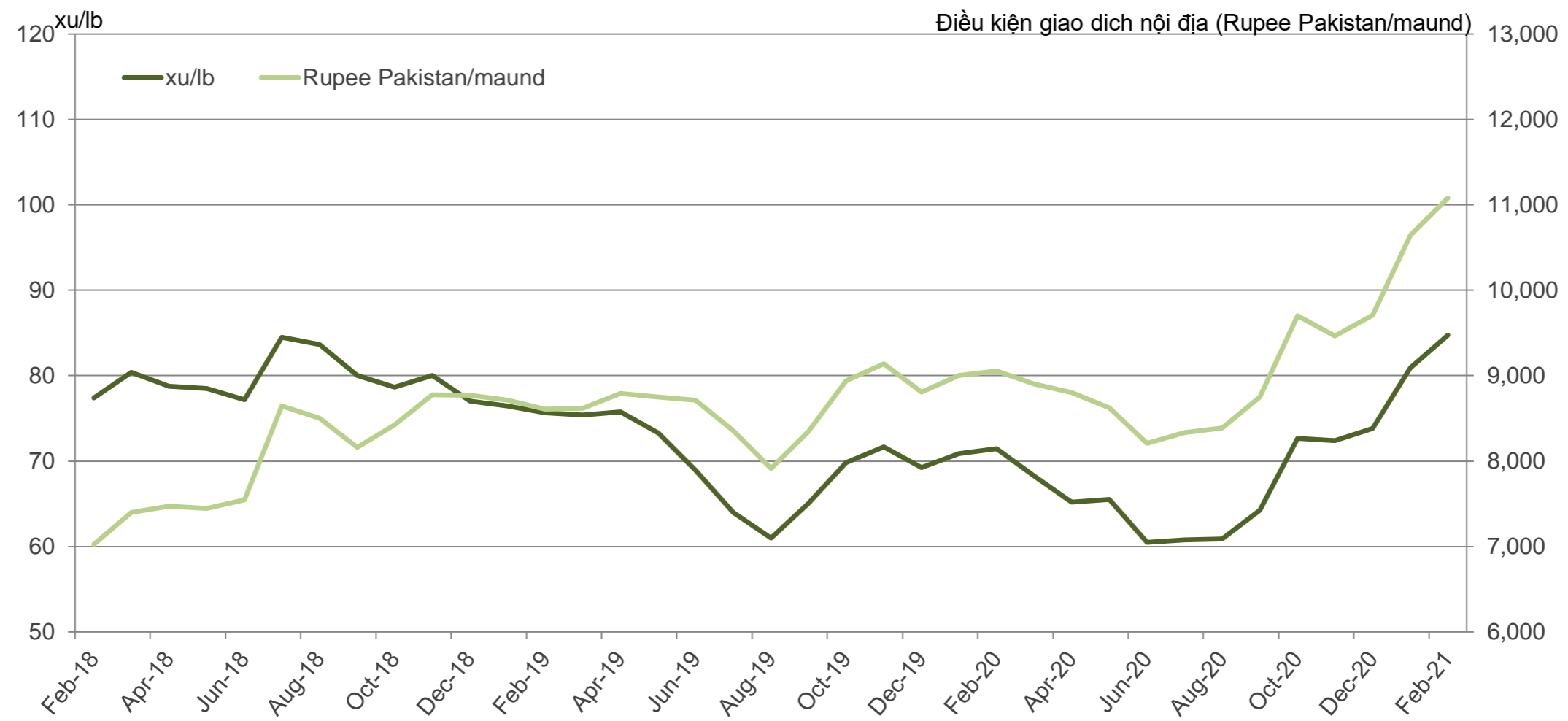


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

| triệu 480lb/kiện | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 90.3 | 80.3 | 81.1 | 79.9 | 98.9 | 98.8 |
| Sản lượng | 106.7 | 124.0 | 118.6 | 122.1 | 114.1 | 113.3 |
| Cung | 197.0 | 204.3 | 199.7 | 202.1 | 213.1 | 212.2 |
| Nhà máy sử dụng | 116.3 | 122.9 | 120.5 | 102.6 | 117.2 | 117.5 |
| Tồn cuối kỳ | 80.3 | 81.1 | 79.9 | 98.8 | 95.7 | 94.6 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 69.1% | 66.0% | 66.4% | 96.3% | 81.7% | 80.5% |

Bảng cân đối Trung Quốc

| triệu 480lb/kiện | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 56.7 | 45.9 | 38.0 | 35.7 | 36.9 | 36.9 |
| Sản lượng | 22.8 | 27.5 | 27.8 | 27.3 | 29.0 | 29.0 |
| Nhập khẩu | 5.0 | 5.7 | 9.6 | 7.1 | 11.0 | 11.0 |
| Cung | 84.5 | 79.1 | 75.4 | 70.1 | 76.9 | 76.9 |
| Nhà máy sử dụng | 38.5 | 41.0 | 39.5 | 33.0 | 39.5 | 39.5 |
| Xuất khẩu | 0.1 | 0.1 | 0.2 | 0.2 | 0.1 | 0.1 |
| Nhu cầu | 38.6 | 41.1 | 39.7 | 33.2 | 39.6 | 39.6 |
| Tồn cuối kỳ | 45.9 | 38.0 | 35.7 | 36.9 | 37.3 | 37.3 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 119.1% | 92.4% | 89.8% | 111.3% | 94.1% | 94.1% |

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

| triệu 480lb/kiện | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|--------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 33.6 | 34.4 | 43.1 | 44.3 | 62.0 | 61.9 |
| Sản lượng | 83.9 | 96.5 | 90.8 | 94.9 | 85.1 | 84.3 |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc | 0.1 | 0.1 | 0.2 | 0.2 | 0.1 | 0.1 |
| Cung | 117.6 | 131.0 | 134.1 | 139.3 | 147.3 | 146.4 |
| Nhà máy sử dụng | 77.8 | 81.9 | 81.0 | 69.6 | 77.7 | 78.0 |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 5.0 | 5.7 | 9.6 | 7.1 | 11.0 | 11.0 |
| Nhu cầu | 82.8 | 87.6 | 90.6 | 76.7 | 88.7 | 89.0 |
| Tồn cuối kỳ | 34.4 | 43.1 | 44.3 | 61.9 | 58.5 | 57.3 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 41.5% | 49.2% | 48.9% | 80.7% | 65.9% | 64.4% |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

| triệu 480lb/kiện | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 7.0 | 7.9 | 9.2 | 9.0 | 17.6 | 17.6 |
| Sản lượng | 27.0 | 29.0 | 25.8 | 29.5 | 29.0 | 29.0 |
| Nhập khẩu | 2.7 | 1.7 | 1.8 | 2.3 | 0.8 | 0.8 |
| Cung | 36.8 | 38.6 | 36.8 | 40.8 | 47.4 | 47.4 |
| Nhà máy sử dụng | 24.4 | 24.2 | 24.3 | 20.0 | 24.3 | 24.3 |
| Xuất khẩu | 4.6 | 5.2 | 3.5 | 3.2 | 5.0 | 5.7 |
| Nhu cầu | 28.9 | 29.3 | 27.8 | 23.2 | 29.3 | 30.0 |
| Tồn cuối kỳ | 7.9 | 9.2 | 9.0 | 17.6 | 18.1 | 17.4 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 27.3% | 31.5% | 32.4% | 75.8% | 61.7% | 57.9% |

Bảng cân đối Mỹ

| triệu 480lb/kiện | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 3.8 | 2.8 | 4.2 | 4.9 | 7.3 | 7.3 |
| Sản lượng | 17.2 | 20.9 | 18.4 | 19.9 | 15.0 | 14.7 |
| Nhập khẩu | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Cung | 21.0 | 23.7 | 22.6 | 24.8 | 22.2 | 22.0 |
| Nhà máy sử dụng | 3.3 | 3.2 | 3.0 | 2.2 | 2.4 | 2.3 |
| Xuất khẩu | 14.9 | 16.3 | 14.8 | 15.5 | 15.5 | 15.5 |
| Nhu cầu | 18.2 | 19.5 | 17.8 | 17.7 | 17.9 | 17.8 |
| Tồn cuối kỳ | 2.8 | 4.2 | 4.9 | 7.3 | 4.3 | 4.2 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 15.1% | 21.5% | 27.2% | 41.0% | 24.0% | 23.6% |

Bảng cân đối Pakistan

| triệu 480lb/kiện | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 2.6 | 2.3 | 2.8 | 2.5 | 3.4 | 3.4 |
| Sản lượng | 7.7 | 8.2 | 7.6 | 6.2 | 4.5 | 4.5 |
| Nhập khẩu | 2.5 | 3.4 | 2.9 | 4.0 | 5.0 | 5.2 |
| Cung | 12.8 | 13.9 | 13.3 | 12.7 | 12.9 | 13.1 |
| Nhà máy sử dụng | 10.3 | 10.9 | 10.7 | 9.2 | 10.2 | 10.3 |
| Xuất khẩu | 0.1 | 0.2 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Nhu cầu | 10.4 | 11.1 | 10.8 | 9.3 | 10.3 | 10.4 |
| Tồn cuối kỳ | 2.3 | 2.8 | 2.5 | 3.4 | 2.6 | 2.7 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 22.2% | 25.6% | 23.2% | 36.6% | 25.5% | 26.2% |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 22.8 | 27.5 | 27.8 | 27.3 | 29.0 | 29.0 |
| Ấn Độ | 27.0 | 29.0 | 25.8 | 29.5 | 29.0 | 29.0 |
| Mỹ | 17.2 | 20.9 | 18.4 | 19.9 | 15.0 | 14.7 |
| Brazil | 7.0 | 9.2 | 13.0 | 13.8 | 12.0 | 11.5 |
| Pakistan | 7.7 | 8.2 | 7.6 | 6.2 | 4.5 | 4.5 |
| Uzbekistan | 3.7 | 3.9 | 3.3 | 3.5 | 3.5 | 3.5 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 3.2 | 4.0 | 3.8 | 3.5 | 2.9 | 2.9 |
| Úc | 4.1 | 4.8 | 2.2 | 0.6 | 2.6 | 2.6 |
| Hy Lạp | 1.0 | 1.2 | 1.4 | 1.7 | 1.4 | 1.4 |
| Benin | 0.9 | 1.1 | 1.4 | 1.4 | 1.4 | 1.4 |
| Bờ Biển Ngà | 0.6 | 0.8 | 0.9 | 1.0 | 1.0 | 1.0 |
| Mexico | 0.8 | 1.6 | 1.7 | 1.6 | 1.1 | 1.0 |
| Turmenistan | 1.3 | 1.3 | 0.9 | 0.9 | 1.0 | 1.0 |
| Các nước khác | 9.4 | 10.4 | 10.4 | 11.3 | 9.9 | 9.8 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 4.9 | 5.1 | 5.1 | 5.6 | 4.5 | 4.5 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 1.3 | 1.5 | 1.7 | 2.0 | 1.7 | 1.7 |
| Thế giới | 106.7 | 124.0 | 118.6 | 122.1 | 114.1 | 113.3 |

Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Mỹ | 14.9 | 16.3 | 14.8 | 15.5 | 15.5 | 15.5 |
| Brazil | 2.8 | 4.2 | 6.0 | 8.9 | 10.0 | 10.0 |
| Ấn Độ | 4.6 | 5.2 | 3.5 | 3.2 | 5.0 | 5.7 |
| Úc | 3.7 | 3.9 | 3.6 | 1.4 | 1.5 | 1.4 |
| Hy Lạp | 1.0 | 1.1 | 1.4 | 1.5 | 1.4 | 1.4 |
| Benin | 0.8 | 1.1 | 1.4 | 1.2 | 1.4 | 1.3 |
| Bờ Biển Ngà | 0.6 | 0.6 | 0.9 | 0.6 | 1.1 | 1.1 |
| Burkina | 1.2 | 1.2 | 0.8 | 0.9 | 0.8 | 0.8 |
| Mali | 1.1 | 1.3 | 1.4 | 1.2 | 0.6 | 0.6 |
| Cameroon | 0.5 | 0.4 | 0.6 | 0.5 | 0.6 | 0.6 |
| Argentina | 0.3 | 0.2 | 0.5 | 0.4 | 0.6 | 0.6 |
| Sudan | 0.3 | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.5 | 0.5 |
| Tajikistan | 0.3 | 0.5 | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.5 |
| Các nước khác | 6.0 | 5.4 | 6.0 | 5.1 | 4.8 | 4.8 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 4.4 | 4.9 | 5.1 | 4.6 | 4.6 | 4.6 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 1.3 | 1.4 | 1.7 | 1.8 | 1.6 | 1.6 |
| Thế giới | 38.1 | 41.7 | 41.6 | 41.3 | 43.9 | 44.5 |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 38.5 | 41.0 | 39.5 | 33.0 | 39.5 | 39.5 |
| Ấn Độ | 24.4 | 24.2 | 24.3 | 20.0 | 24.3 | 24.3 |
| Pakistan | 10.3 | 10.9 | 10.7 | 9.2 | 10.2 | 10.3 |
| Bangladesh | 6.8 | 7.5 | 7.2 | 6.9 | 7.4 | 7.5 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 6.7 | 7.6 | 6.9 | 6.6 | 7.3 | 7.5 |
| Việt Nam | 5.4 | 6.6 | 7.0 | 6.3 | 6.7 | 6.8 |
| Uzbekistan | 2.0 | 2.5 | 2.8 | 3.0 | 3.2 | 3.2 |
| Brazil | 3.2 | 3.4 | 3.4 | 2.7 | 3.0 | 3.0 |
| Indonesia | 3.3 | 3.5 | 3.2 | 2.4 | 2.6 | 2.6 |
| Mỹ | 3.3 | 3.2 | 3.0 | 2.2 | 2.4 | 2.3 |
| Mexico | 1.8 | 1.9 | 2.0 | 1.5 | 1.6 | 1.6 |
| Turmenistan | 0.7 | 0.7 | 0.8 | 0.7 | 0.8 | 0.8 |
| Thailand | 1.2 | 1.1 | 1.1 | 0.8 | 0.6 | 0.6 |
| Các nước khác | 8.9 | 8.8 | 8.7 | 7.4 | 7.7 | 7.6 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.6 | 0.7 | 0.7 |
| Thế giới | 116.3 | 122.9 | 120.5 | 102.6 | 117.2 | 117.5 |

Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 5.0 | 5.7 | 9.6 | 7.1 | 11.0 | 11.0 |
| Bangladesh | 6.8 | 7.6 | 7.0 | 7.5 | 7.0 | 7.2 |
| Việt Nam | 5.5 | 7.0 | 6.9 | 6.5 | 6.7 | 6.8 |
| Pakistan | 2.5 | 3.4 | 2.9 | 4.0 | 5.0 | 5.2 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 3.9 | 4.4 | 3.6 | 4.7 | 4.6 | 4.8 |
| Indonesia | 3.4 | 3.5 | 3.1 | 2.5 | 2.4 | 2.4 |
| Malaysia | 0.4 | 0.7 | 0.7 | 0.9 | 0.9 | 0.9 |
| Ấn Độ | 2.7 | 1.7 | 1.8 | 2.3 | 0.8 | 0.8 |
| Mexico | 1.0 | 0.9 | 0.9 | 0.6 | 0.8 | 0.8 |
| Thailand | 1.2 | 1.1 | 1.1 | 0.7 | 0.6 | 0.6 |
| Ai Cập | 0.5 | 0.6 | 0.5 | 0.5 | 0.6 | 0.6 |
| Hàn Quốc | 1.0 | 0.9 | 0.8 | 0.6 | 0.6 | 0.6 |
| Đài Loan | 0.6 | 0.6 | 0.6 | 0.4 | 0.4 | 0.3 |
| Các nước khác | 3.3 | 3.4 | 3.0 | 2.6 | 2.7 | 2.7 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.7 | 0.7 | 0.6 | 0.6 | 0.6 | 0.6 |
| Tổng cộng | 37.9 | 41.6 | 42.4 | 40.7 | 43.9 | 44.5 |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

| triệu tấn | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 19.7 | 17.5 | 17.7 | 17.4 | 21.5 | 21.5 |
| Sản lượng | 23.2 | 27.0 | 25.8 | 26.6 | 24.9 | 24.7 |
| Cung | 42.9 | 44.5 | 43.5 | 44.0 | 46.4 | 46.2 |
| Nhà máy sử dụng | 25.3 | 26.8 | 26.2 | 22.3 | 25.5 | 25.6 |
| Tồn cuối kỳ | 17.5 | 17.7 | 17.4 | 21.5 | 20.8 | 20.6 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 69.1% | 66.0% | 66.4% | 96.3% | 81.7% | 80.5% |

Bảng cân đối Trung Quốc

| triệu tấn | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 12.3 | 10.0 | 8.3 | 7.8 | 8.0 | 8.0 |
| Sản lượng | 5.0 | 6.0 | 6.0 | 5.9 | 6.3 | 6.3 |
| Nhập khẩu | 1.1 | 1.2 | 2.1 | 1.6 | 2.4 | 2.4 |
| Cung | 18.4 | 17.2 | 16.4 | 15.3 | 16.7 | 16.7 |
| Nhà máy sử dụng | 8.4 | 8.9 | 8.6 | 7.2 | 8.6 | 8.6 |
| Xuất khẩu | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Nhu cầu | 8.4 | 9.0 | 8.6 | 7.2 | 8.6 | 8.6 |
| Tồn cuối kỳ | 10.0 | 8.3 | 7.8 | 8.0 | 8.1 | 8.1 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 119.1% | 92.4% | 89.8% | 111.3% | 94.1% | 94.1% |

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

| triệu tấn | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|--------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 7.3 | 7.5 | 9.4 | 9.6 | 13.5 | 13.5 |
| Sản lượng | 18.3 | 21.0 | 19.8 | 20.7 | 18.5 | 18.4 |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Cung | 25.6 | 28.5 | 29.2 | 30.3 | 32.1 | 31.9 |
| Nhà máy sử dụng | 16.9 | 17.8 | 17.6 | 15.2 | 16.9 | 17.0 |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 1.1 | 1.2 | 2.1 | 1.6 | 2.4 | 2.4 |
| Nhu cầu | 18.0 | 19.1 | 19.7 | 16.7 | 19.3 | 19.4 |
| Tồn cuối kỳ | 7.5 | 9.4 | 9.6 | 13.5 | 12.7 | 12.5 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 41.5% | 49.2% | 48.9% | 80.7% | 65.9% | 64.4% |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

| triệu tấn | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 1.5 | 1.7 | 2.0 | 2.0 | 3.8 | 3.8 |
| Sản lượng | 5.9 | 6.3 | 5.6 | 6.4 | 6.3 | 6.3 |
| Nhập khẩu | 0.6 | 0.4 | 0.4 | 0.5 | 0.2 | 0.2 |
| Cung | 8.0 | 8.4 | 8.0 | 8.9 | 10.3 | 10.3 |
| Nhà máy sử dụng | 5.3 | 5.3 | 5.3 | 4.4 | 5.3 | 5.3 |
| Xuất khẩu | 1.0 | 1.1 | 0.8 | 0.7 | 1.1 | 1.2 |
| Nhu cầu | 6.3 | 6.4 | 6.1 | 5.1 | 6.4 | 6.5 |
| Tồn cuối kỳ | 1.7 | 2.0 | 2.0 | 3.8 | 3.9 | 3.8 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 27.3% | 31.5% | 32.4% | 75.8% | 61.7% | 57.9% |

Bảng cân đối Mỹ

| triệu tấn | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 0.8 | 0.6 | 0.9 | 1.1 | 1.6 | 1.6 |
| Sản lượng | 3.7 | 4.6 | 4.0 | 4.3 | 3.3 | 3.2 |
| Nhập khẩu | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Cung | 4.6 | 5.2 | 4.9 | 5.4 | 4.8 | 4.8 |
| Nhà máy sử dụng | 0.7 | 0.7 | 0.6 | 0.5 | 0.5 | 0.5 |
| Xuất khẩu | 3.2 | 3.5 | 3.2 | 3.4 | 3.4 | 3.4 |
| Nhu cầu | 4.0 | 4.2 | 3.9 | 3.8 | 3.9 | 3.9 |
| Tồn cuối kỳ | 0.6 | 0.9 | 1.1 | 1.6 | 0.9 | 0.9 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 15.1% | 21.5% | 27.2% | 41.0% | 24.0% | 23.6% |

Bảng cân đối Pakistan

| triệu tấn | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 0.6 | 0.5 | 0.6 | 0.5 | 0.7 | 0.7 |
| Sản lượng | 1.7 | 1.8 | 1.7 | 1.3 | 1.0 | 1.0 |
| Nhập khẩu | 0.5 | 0.7 | 0.6 | 0.9 | 1.1 | 1.1 |
| Cung | 2.8 | 3.0 | 2.9 | 2.8 | 2.8 | 2.8 |
| Nhà máy sử dụng | 2.2 | 2.4 | 2.3 | 2.0 | 2.2 | 2.2 |
| Xuất khẩu | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Nhu cầu | 2.3 | 2.4 | 2.3 | 2.0 | 2.2 | 2.3 |
| Tồn cuối kỳ | 0.5 | 0.6 | 0.5 | 0.7 | 0.6 | 0.6 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 22.2% | 25.6% | 23.2% | 36.6% | 25.5% | 26.2% |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

| triệu tấn | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 5.0 | 6.0 | 6.0 | 5.9 | 6.3 | 6.3 |
| Ấn Độ | 5.9 | 6.3 | 5.6 | 6.4 | 6.3 | 6.3 |
| Mỹ | 3.7 | 4.6 | 4.0 | 4.3 | 3.3 | 3.2 |
| Brazil | 1.5 | 2.0 | 2.8 | 3.0 | 2.6 | 2.5 |
| Pakistan | 1.7 | 1.8 | 1.7 | 1.3 | 1.0 | 1.0 |
| Uzbekistan | 0.8 | 0.8 | 0.7 | 0.8 | 0.8 | 0.8 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 0.7 | 0.9 | 0.8 | 0.8 | 0.6 | 0.6 |
| Úc | 0.9 | 1.0 | 0.5 | 0.1 | 0.6 | 0.6 |
| Hy Lạp | 0.2 | 0.3 | 0.3 | 0.4 | 0.3 | 0.3 |
| Benin | 0.2 | 0.2 | 0.3 | 0.3 | 0.3 | 0.3 |
| Bờ Biển Ngà | 0.1 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Mexico | 0.2 | 0.3 | 0.4 | 0.3 | 0.2 | 0.2 |
| Turmenistan | 0.3 | 0.3 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Các nước khác | 2.1 | 2.3 | 2.3 | 2.5 | 2.1 | 2.1 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 1.1 | 1.1 | 1.1 | 1.2 | 1.0 | 1.0 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.3 | 0.3 | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.4 |
| Thế giới | 23.2 | 27.0 | 25.8 | 26.6 | 24.9 | 24.7 |

Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|--------------------|--------------------|
| Mỹ | 3.2 | 3.5 | 3.2 | 3.4 | 3.4 | 3.4 |
| Brazil | 0.6 | 0.9 | 1.3 | 1.9 | 2.2 | 2.2 |
| Ấn Độ | 1.0 | 1.1 | 0.8 | 0.7 | 1.1 | 1.2 |
| Úc | 0.8 | 0.9 | 0.8 | 0.3 | 0.3 | 0.3 |
| Hy Lạp | 0.2 | 0.2 | 0.3 | 0.3 | 0.3 | 0.3 |
| Benin | 0.2 | 0.2 | 0.3 | 0.3 | 0.3 | 0.3 |
| Bờ Biển Ngà | 0.1 | 0.1 | 0.2 | 0.1 | 0.2 | 0.2 |
| Burkina | 0.3 | 0.3 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Mali | 0.2 | 0.3 | 0.3 | 0.3 | 0.1 | 0.1 |
| Cameroon | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Argentina | 0.1 | 0.0 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Sudan | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Tajikistan | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Các nước khác | 1.3 | 1.2 | 1.3 | 1.1 | 1.0 | 1.0 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 1.0 | 1.1 | 1.1 | 1.0 | 1.0 | 1.0 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.3 | 0.3 | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.4 |
| Thế giới | 8.3 | 9.1 | 9.1 | 9.0 | 9.6 | 9.7 |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu tấn | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 8.4 | 8.9 | 8.6 | 7.2 | 8.6 | 8.6 |
| Ấn Độ | 5.3 | 5.3 | 5.3 | 4.4 | 5.3 | 5.3 |
| Pakistan | 2.2 | 2.4 | 2.3 | 2.0 | 2.2 | 2.2 |
| Bangladesh | 1.5 | 1.6 | 1.6 | 1.5 | 1.6 | 1.6 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 1.4 | 1.6 | 1.5 | 1.4 | 1.6 | 1.6 |
| Việt Nam | 1.2 | 1.4 | 1.5 | 1.4 | 1.5 | 1.5 |
| Uzbekistan | 0.4 | 0.5 | 0.6 | 0.7 | 0.7 | 0.7 |
| Brazil | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.6 | 0.7 | 0.7 |
| Indonesia | 0.7 | 0.8 | 0.7 | 0.5 | 0.6 | 0.6 |
| Mỹ | 0.7 | 0.7 | 0.6 | 0.5 | 0.5 | 0.5 |
| Mexico | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.3 | 0.3 | 0.3 |
| Turmenistan | 0.1 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Thailand | 0.3 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.1 | 0.1 |
| Các nước khác | 1.9 | 1.9 | 1.9 | 1.6 | 1.7 | 1.7 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Tổng cộng | 25.3 | 26.8 | 26.2 | 22.3 | 25.5 | 25.6 |

Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn | 2016/17 | 2017/18 | 2018/19 | 2019/20 | 2020/21 Tháng 2 | 2020/21 Tháng 3 |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 1.1 | 1.2 | 2.1 | 1.6 | 2.4 | 2.4 |
| Bangladesh | 1.5 | 1.7 | 1.5 | 1.6 | 1.5 | 1.6 |
| Việt Nam | 1.2 | 1.5 | 1.5 | 1.4 | 1.5 | 1.5 |
| Pakistan | 0.5 | 0.7 | 0.6 | 0.9 | 1.1 | 1.1 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 0.8 | 1.0 | 0.8 | 1.0 | 1.0 | 1.0 |
| Indonesia | 0.7 | 0.8 | 0.7 | 0.5 | 0.5 | 0.5 |
| Malaysia | 0.1 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Ấn Độ | 0.6 | 0.4 | 0.4 | 0.5 | 0.2 | 0.2 |
| Mexico | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.1 | 0.2 | 0.2 |
| Thailand | 0.3 | 0.3 | 0.2 | 0.2 | 0.1 | 0.1 |
| Ai Cập | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Hàn Quốc | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Đài Loan | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Các nước khác | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.6 | 0.6 | 0.6 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.2 | 0.2 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Tổng cộng | 8.2 | 9.0 | 9.2 | 8.9 | 9.6 | 9.7 |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)